

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội

|                    |                   |             |              |
|--------------------|-------------------|-------------|--------------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>21,000 VNĐ</b> |             |              |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng     | 6 tháng      |
|                    | <b>1.0%</b>       | <b>0.5%</b> | <b>-2.3%</b> |

**DT thuần**  
Q4/23

**61.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼441| -87.8%  
YoY: ▼29.9| -32.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**21.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00| -27.6%  
YoY: ▼1.90| -8.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**15.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.30| -31.3%  
YoY: ▼4.20| -20.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**8.7%**

YoY: +/- ▼ 0.5%

**ROE**  
2023

**18.3%**

YoY: +/- ▼ 2.7%

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 18,300 - 23,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 315             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,640           |
| Sở hữu nước ngoài     | 19.0%           |
| Beta                  | 0.13            |
| EPS                   | 4,854           |
| P/E                   | 4.3             |

**DT thuần**  
2023

**1,059**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0| 4.4%

**LN thuần**  
2023

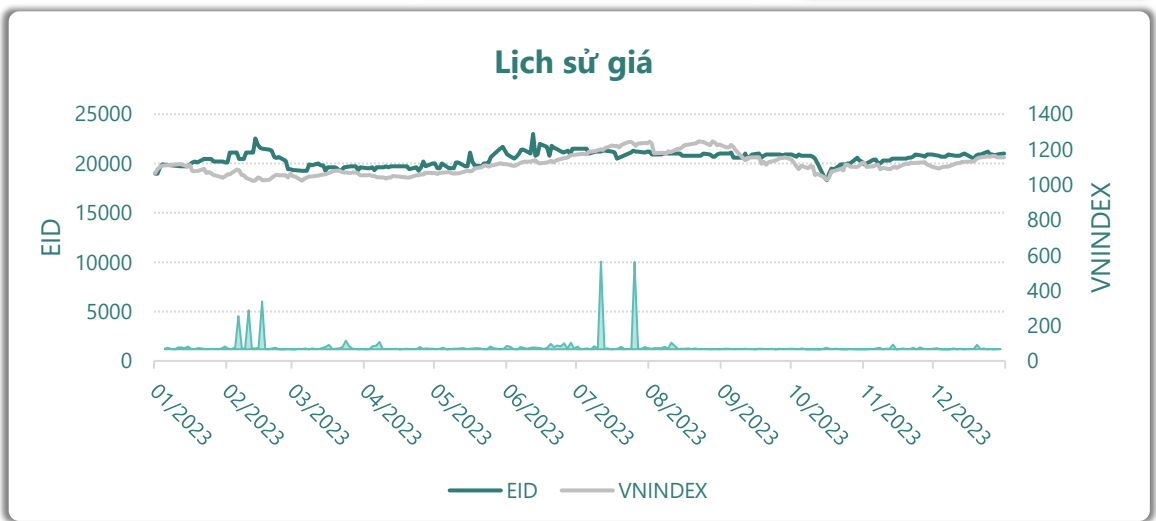
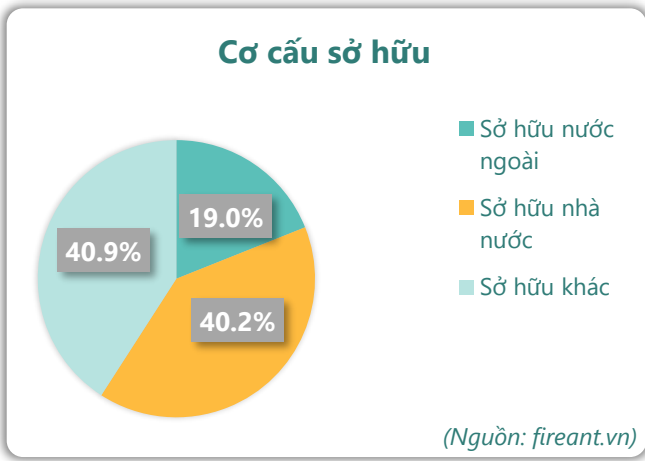
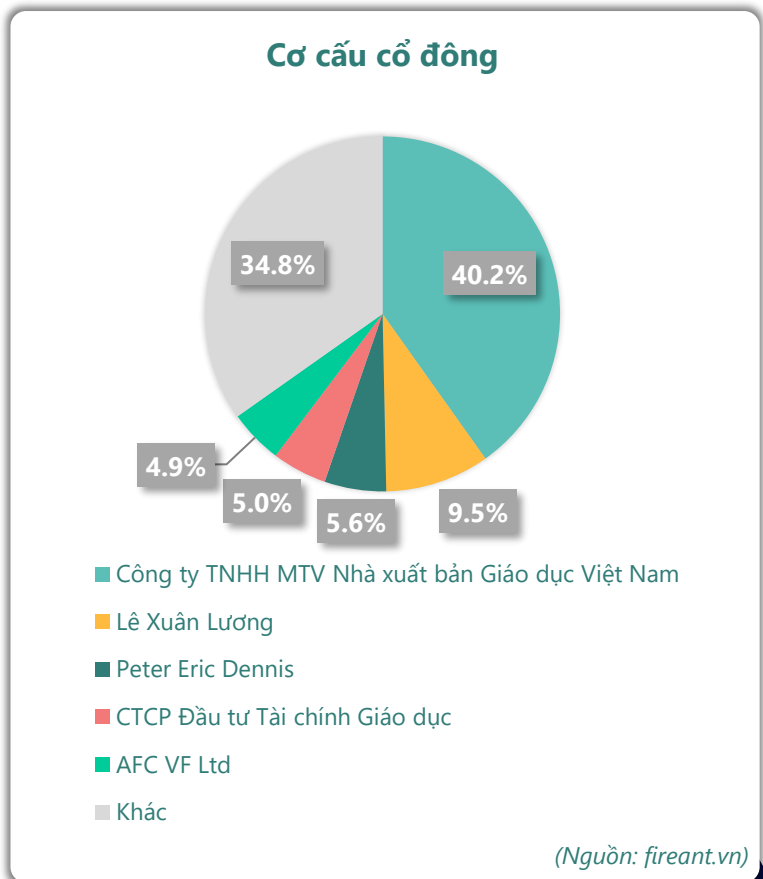
**91.3**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 2.3%

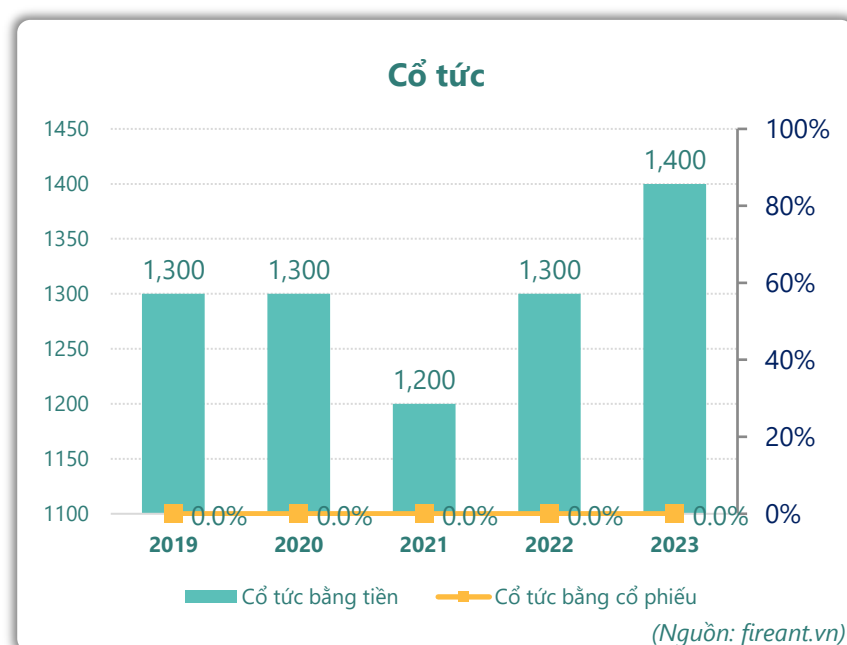
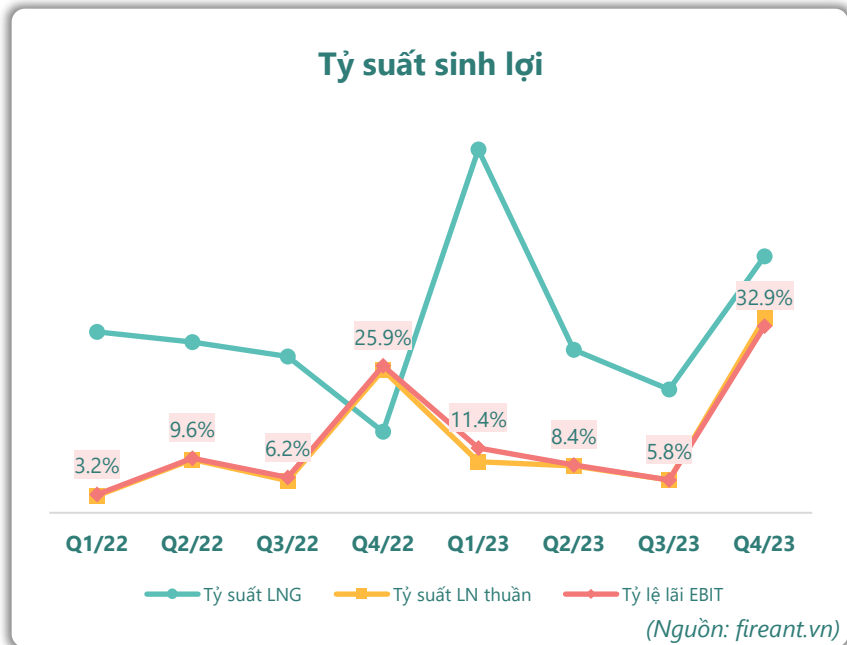
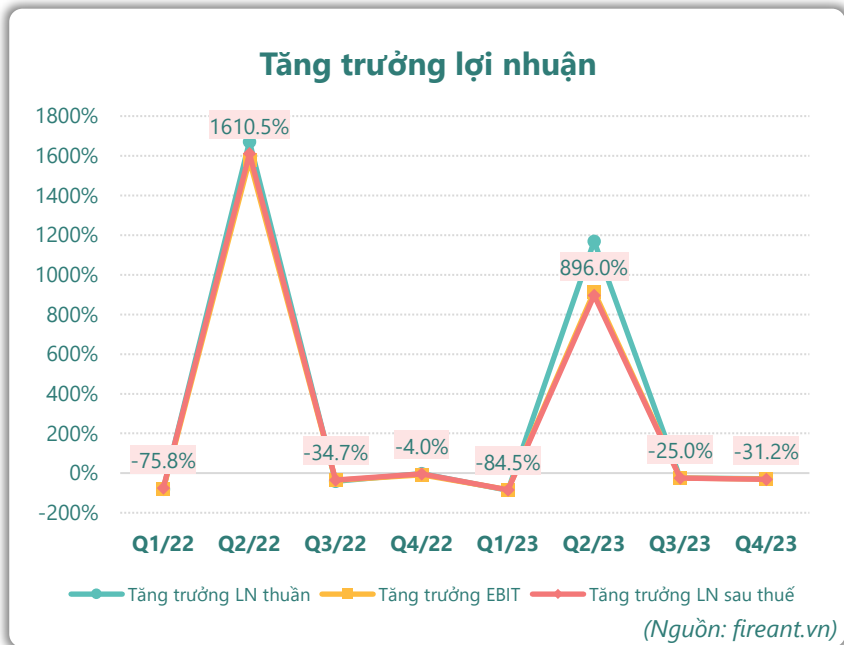
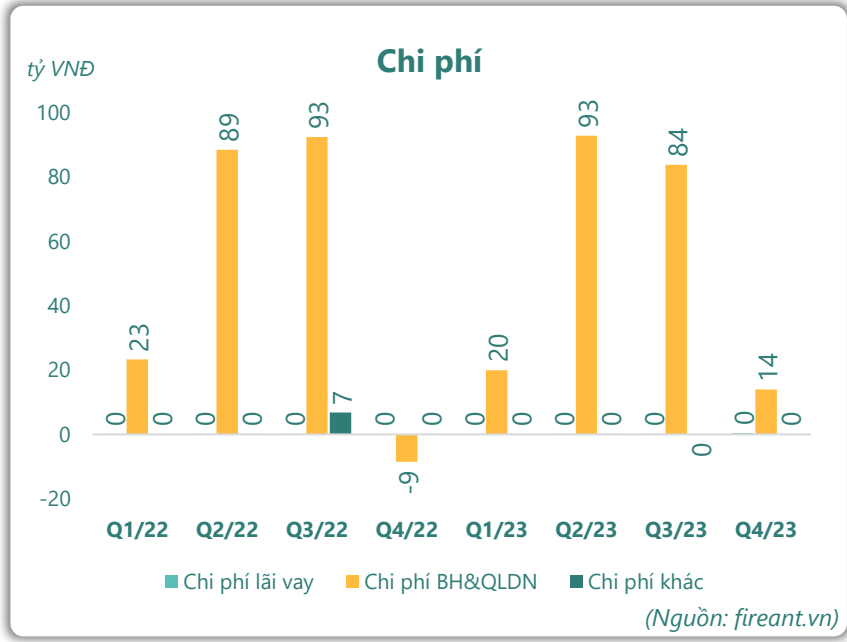
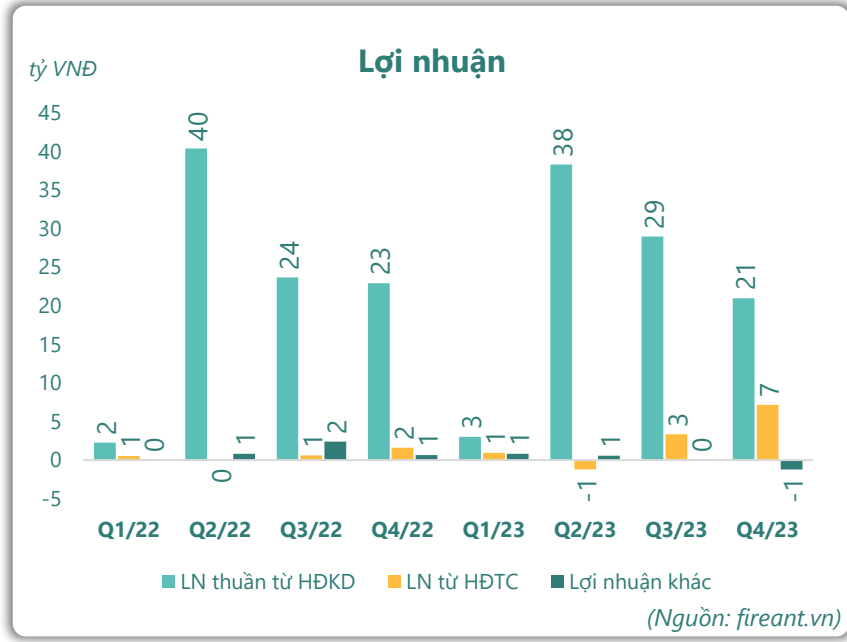
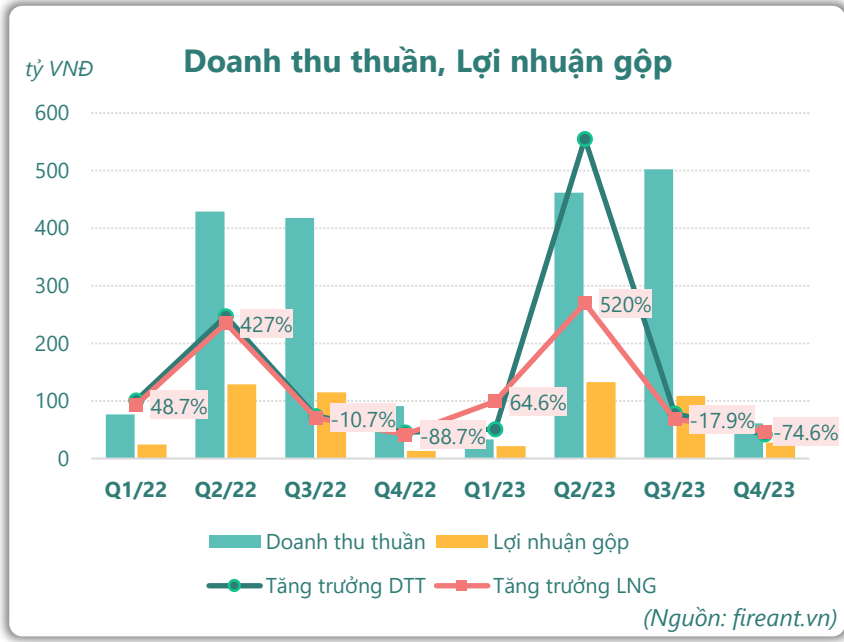
**LN sau thuế**  
2023

**73.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.60| -2.1%



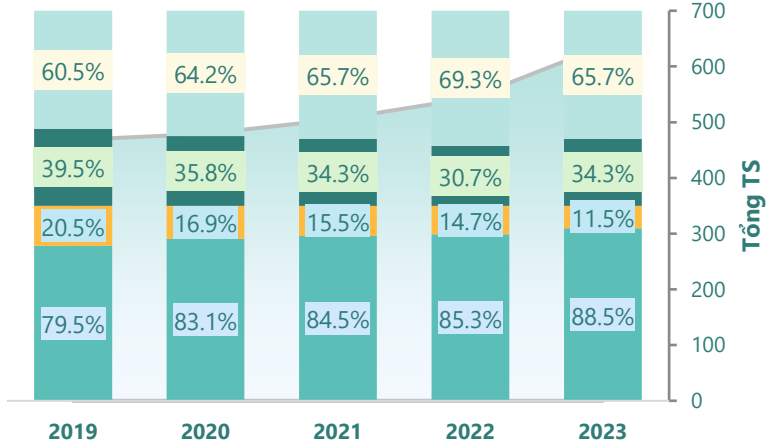
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

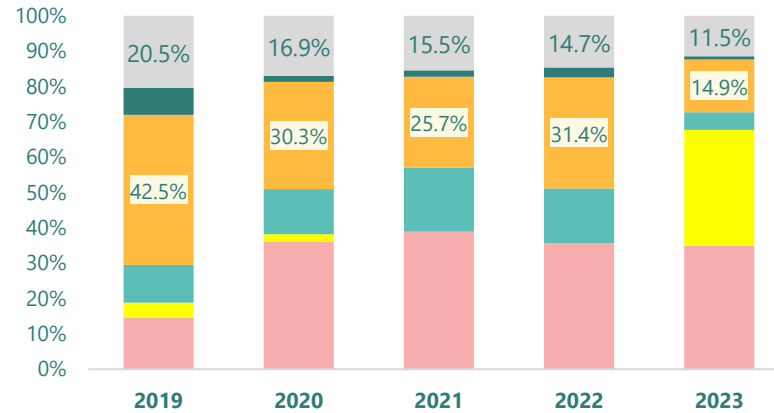
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

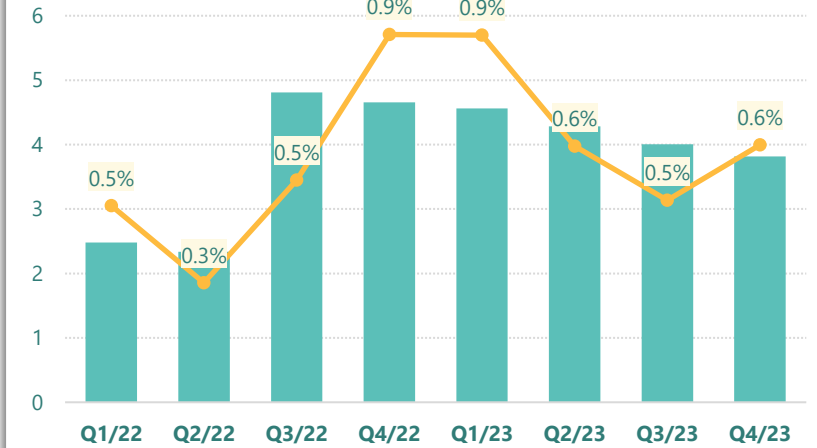


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

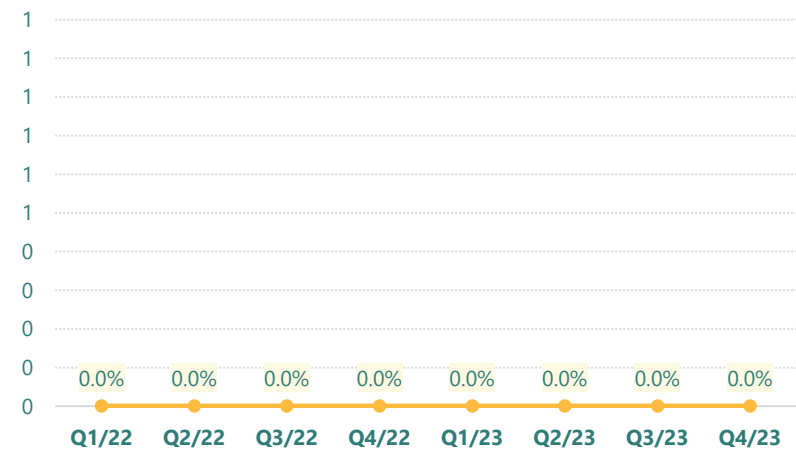


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

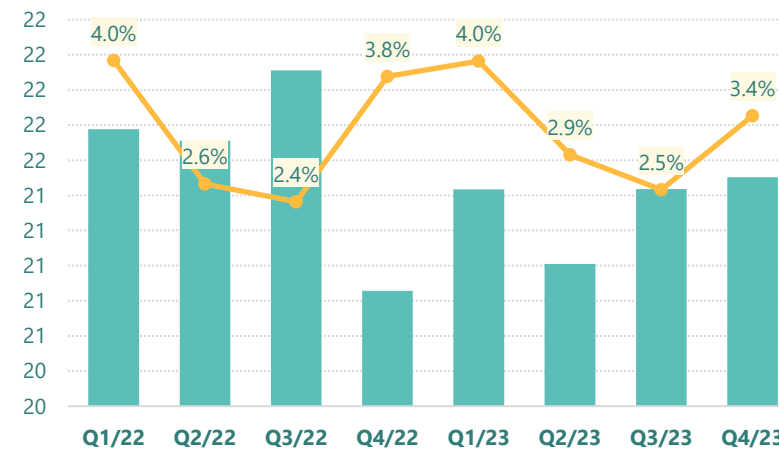


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

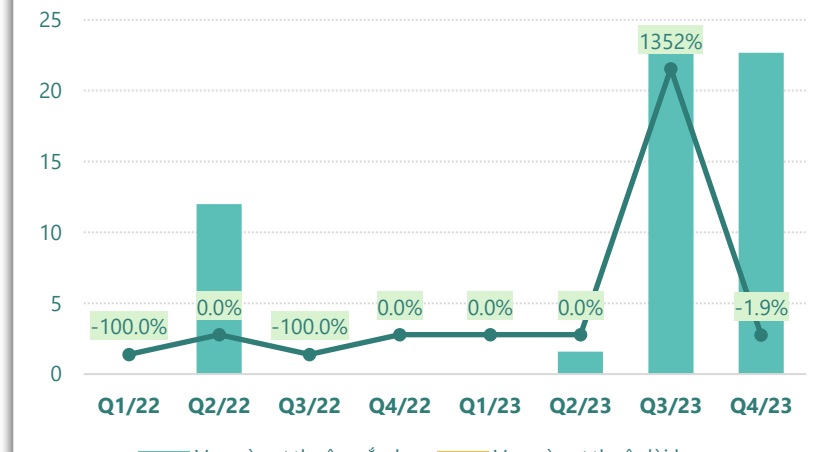


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

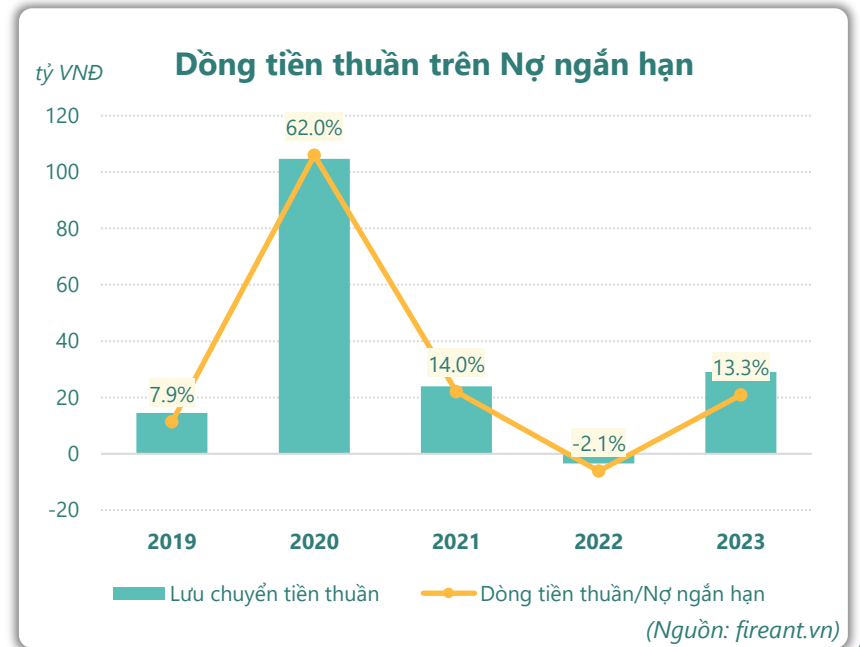
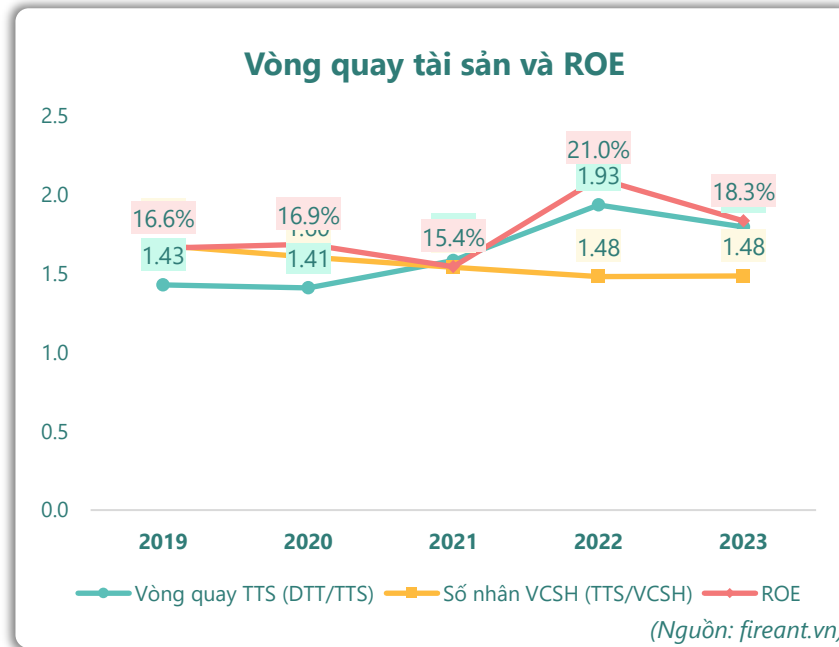
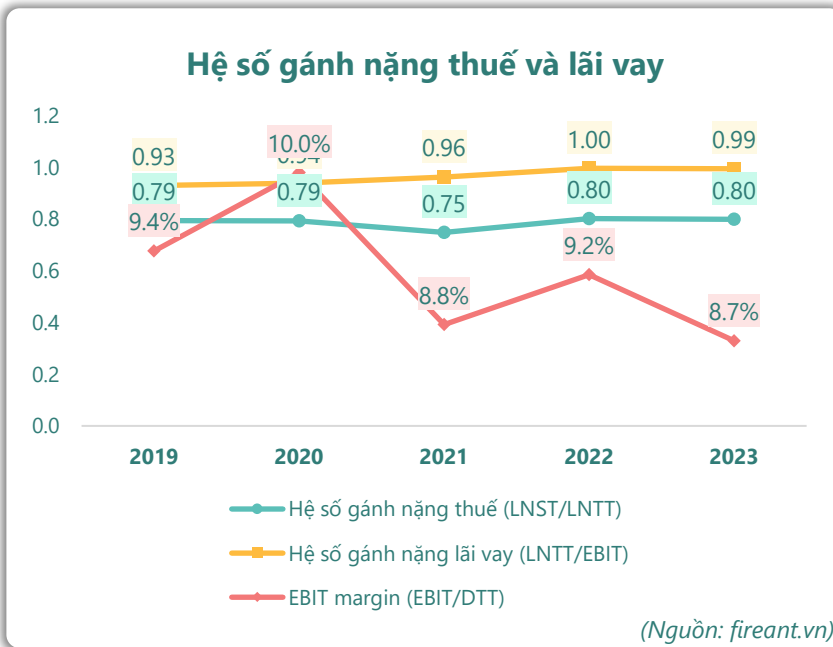
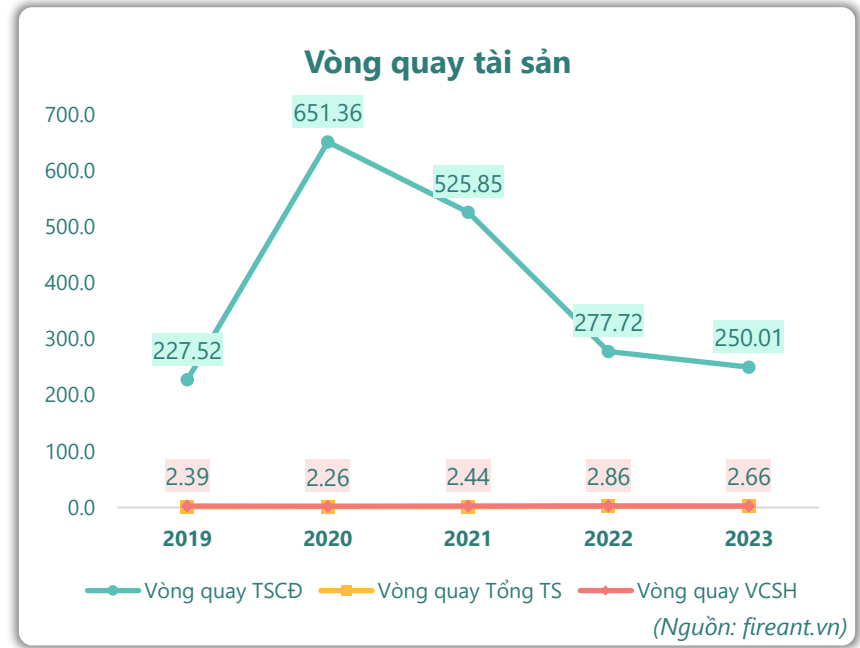
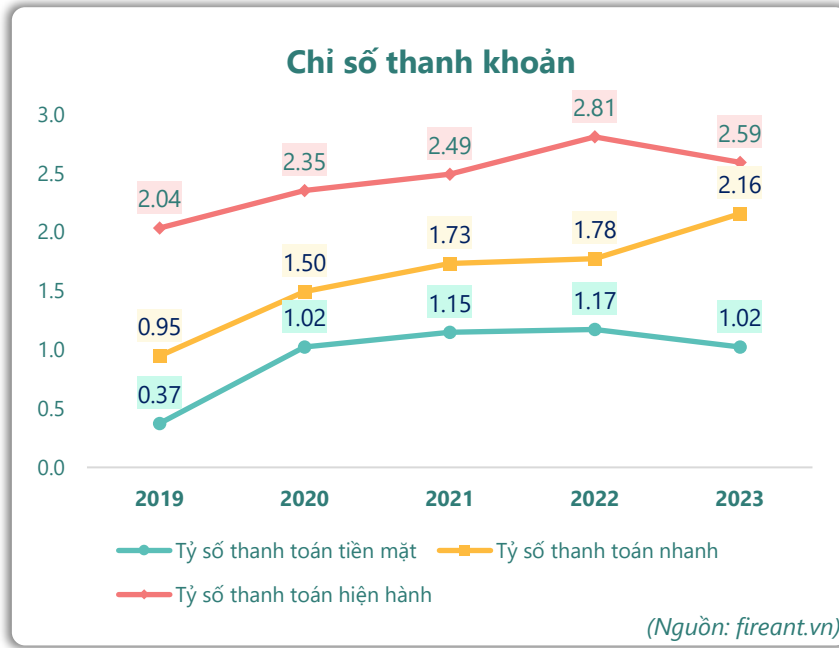
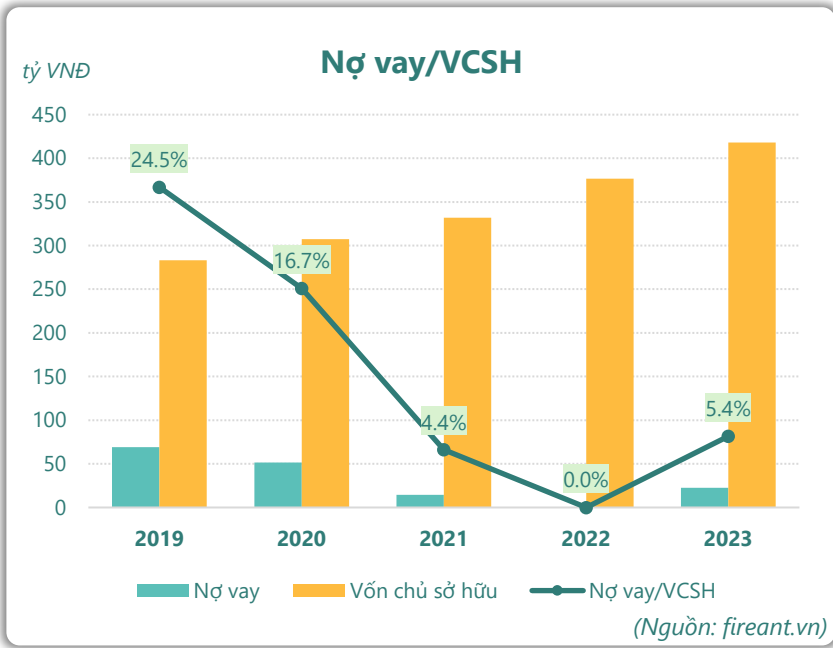


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/23        | Q4/22        | Thay đổi YoY  | 2023         | 2022         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>61.2</b>  | <b>91.1</b>  | <b>-32.8%</b> | <b>1,059</b> | <b>1,014</b> | <b>4.4%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 33.5         | 78.1         | -57.1%        | 767          | 732          | 4.8%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>27.7</b>  | <b>13.0</b>  | <b>113%</b>   | <b>291</b>   | <b>282</b>   | <b>3.3%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 8.07         | 5.69         | 41.9%         | 15.0         | 8.50         | 77.0%         |
| Chi phí TC                | 0.93         | 4.07         | -77.2%        | 4.85         | 5.79         | -16.3%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.39</b>  | <b>0.00</b>  |               | <b>0.47</b>  | <b>0.32</b>  | <b>48.7%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0.07</b>  | <b>-0.26</b> | <b>126%</b>   | <b>0.65</b>  | <b>0.68</b>  | <b>-4.6%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | -15.6        | -33.6        | 53.5%         | 113          | 105          | 6.9%          |
| Chi phí QLDN              | <b>29.6</b>  | <b>25.1</b>  | <b>17.8%</b>  | <b>98.1</b>  | <b>90.5</b>  | <b>8.4%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>21.0</b>  | <b>22.9</b>  | <b>-8.4%</b>  | <b>91.3</b>  | <b>89.3</b>  | <b>2.3%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>-1.21</b> | <b>0.67</b>  | <b>-281%</b>  | <b>0.17</b>  | <b>3.88</b>  | <b>-95.5%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>19.8</b>  | <b>23.6</b>  | <b>-16.2%</b> | <b>91.5</b>  | <b>93.2</b>  | <b>-1.8%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>15.9</b>  | <b>20.1</b>  | <b>-20.7%</b> | <b>73.1</b>  | <b>74.7</b>  | <b>-2.1%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>15.2</b>  | <b>19.6</b>  | <b>-22.7%</b> | <b>72.8</b>  | <b>74.5</b>  | <b>-2.2%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/22       | Q4/22        | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23       |
|------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 90.7        | -48.4        | -54.7        | -21.0        | 73.6        | 231         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -0.82       | 12.4         | 1.31         | 2.17         | 0.14        | -205        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -12.0       | 0            | -21.0        | 1.44         | 21.5        | -0.43       |
| Tiền đầu kỳ                  | 152         | 230          | 193          | 119          | 102         | 197         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>77.9</b> | <b>-36.1</b> | <b>-74.4</b> | <b>-17.4</b> | <b>95.3</b> | <b>25.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0            | 0            | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 230         | 193          | 119          | 102          | 197         | 222         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>636</b>          | <b>543</b>          | <b>17.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>563</b>          | <b>464</b>          | <b>21.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 222                 | 193                 | 15.0%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 208                 | 0.01                | 3496093%      |
| Phải thu ngắn hạn           | 31.6                | 84.6                | -62.6%        |
| Hàng tồn kho                | 95.0                | 171                 | -44.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.99                | 15.0                | -60.0%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>72.9</b>         | <b>79.7</b>         | <b>-8.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.38                | 0.38                | 0.1%          |
| Tài sản cố định             | 3.81                | 4.65                | -18.0%        |
| Bất động sản đầu tư         | 46.2                | 49.7                | -7.0%         |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 21.5                | 20.9                | 3.1%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.95</b>         | <b>4.04</b>         | <b>-76.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>218</b>          | <b>167</b>          | <b>31.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>217</b>          | <b>165</b>          | <b>31.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 22.7                | 0                   |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48.6                | 50.6                | -3.9%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.28</b>         | <b>1.73</b>         | <b>-26.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>418</b>          | <b>377</b>          | <b>11.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>418</b>          | <b>377</b>          | <b>11.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 150                 | 150                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)